

SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

APADĀNAPĀḶI
(THERĪ APADĀNAM)

TATIYO BHĀGO

&

TẠNG KINH - TIỂU BỘ

THÁNH NHÂN KÝ SỰ
(TRƯỜNG LÃO NI KÝ SỰ)

TẬP BA

30. Aṭṭhārasabhikkhunīsaḥassāpadānaṃ

1044. Aṭṭhārasasahassāni bhikkhunī sakyasambhavā,
yasodharāpamukhāni sambuddhaṃ upasaṅkamuṃ.
1045. Aṭṭhārasasahassāni sabbā honti mahiddhikā,
vandantī munino pāde ārocenti yathābalaṃ.
1046. Jāti khīṇā jarā vyādhi maraṇaṃ ca mahāmuni,
anāsavaṃ padaṃ santaṃ amataṃ yāma nāyaka.
1047. Khalitaṃ ce pure atthi sabbāsampi mahāmuni,
aparādhamajānanti¹ khama amhaṃ vināyaka.
1048. “Iddhiṃ cāpi nidassettha mama sāsana-kārikā,
parisānaṃ ca sabbāsaṃ kaṅkhaṃ chindatha yāvata.”
1049. Yasodharī mahāvīra manāpā piyadassanā,
sabbā tuyhaṃ mahāvīra agārasmiṃ pajāpatī.
1050. Thīnaṃ sataḥassānaṃ navutīnaṃ chaḷuttari,
agāre te mayaṃ vīra pāmokkhā sabba-issarā.
1051. Rūpācāraguṇūpetā yobbanatṭhā piyaṃvadā,
sabbāyo apacāyanti devatā viya mānūsā.
1052. Aṭṭhārasasahassāni sabbā sākiyasambhavā,
yasodharā² saḥassāni pāmokkhā issarā tadā.
1053. Kāmadhātumatikkantā saṅṅhitā rūpadhātuyā,
rūpena sadisā natthi saḥassānaṃ mahāmuni.
1054. Sambuddhaṃ abhivādetvā iddhiṃ dassesu satthuno,
nekā³ nānāvidhākārā mahā-iddhipi dassayumu.
1055. Cakkavālasamaṃ kāyaṃ sīsaṃ uttarato kuru,
ubho pakkhā duve dīpā jambudīpaṃ sarīrato.
1056. Dakkhiṇaṃ ca saraṃ piṅgaṃ nānāsākhā tu pattakā,
candasūravīsālakkhā⁴ merupabbatato sikhā.

¹ aparādhaṃ pajānanti - Syā, PTS.

² yasovati - Sī, PTS.

³ loke - Sī Mu.

⁴ candaṃ ca sūriyaṃ c' akkhi - Ma, Syā, PTS.

30. Ký Sự về 18. 000 vị Tỳ Khưu Ni:

1044. Mười tám ngàn vị tỳ khưu ni xuất thân dòng Sakya đứng đầu là Yasodharā đã đi đến gặp đấng Toàn Giác.

1045. Tất cả mười tám ngàn vị ni đều có đại thần lực. Trong khi đánh lễ ở bàn chân của bậc Hiền Trí, các vị ni trình rõ đúng theo năng lực rằng:

1046. *“Bạch đấng Đại Hiền Trí, sự sanh, sự già, sự bệnh, và sự chết đã được cạn kiệt. Bạch đấng Lãnh Đạo, chúng con đã đi đến vị thế Bất Tử, an tịnh, không còn lậu hoặc.”*

1047. *Bạch đấng Đại Hiền Trí, nếu có điều sai trái gì trước đây của tất cả chúng con vì không biết là lỗi lầm, bạch đấng Hướng Đạo xin Ngài hãy tha thứ cho chúng con.”*

1048. *“Là những người thực hành theo Giáo Pháp của Ta, các nàng cũng nên thị hiện thân thông. Và hãy chặt đứt sự nghi ngờ đã có cho tất cả các chúng.”*

1049. *“Bạch đấng Đại Hùng, là những vị ni danh tiếng, vui vẻ, có dáng vóc đáng yêu, bạch đấng Đại Hùng, tất cả đã là vợ của Ngài lúc còn tại gia.”*

1050. *Bạch đấng Anh Hùng, trong số một trăm chín mươi sáu ngàn phụ nữ ở nhà của Ngài, chúng con là những vị đứng đầu, là những người chủ quản tất cả.*

1051. *Là những người có được sắc đẹp, tánh tình, và đức hạnh, ở vào tuổi thanh xuân, có lời nói đáng yêu, tất cả chư Thiên cũng như loài người đều quý trọng (chúng con).*

1052. *Khi ấy, tất cả mười tám ngàn vị ni đều xuất thân dòng Sakya, một ngàn vị ni có danh tiếng là những vị đứng đầu, là những người chủ quản.*

1053. *Bạch đấng Đại Hiền Trí, (các cô ấy) đã vượt qua dục giới, đã được an trú vào sắc giới. Không có gì tương đương với sắc đẹp của một ngàn cô ấy.”*

1054. Sau khi đánh lễ bậc Toàn Giác, các vị ni đã phô bày thân thông đến bậc Đạo Sư. Các vị ni cũng đã thị hiện đại thần lực với nhiều hình thức khác loại.

1055. (Các vị ni đã thị hiện) cơ thể tương đương với bầu vũ trụ, đầu là (đảo) Kuru ở về phía bắc, hai cánh là hai hòn đảo, thân mình là đảo Jambu.

1056. Và đuôi công là cái hồ ở phía nam nhưng các lông chim là các cành lá khác nhau, mặt trăng và mặt trời là cặp mắt to, núi Meru là chóp đỉnh.

1057. Cakkavālagirituṇḍā jamburukkhaṃ samūlakaṃ,
vījamānā upagantvā vandanti lokanāyakaṃ.
1058. Hatthivaṇṇaṃ tathevassaṃ pabbataṃ jaladhiṃ tathā,
candaṃ ca suriyaṃ meruṃ sakkavaṇṇaṃ ca dassayaṃ.
1059. Yasodharā mayaṃ vīra pāde vandāma cakkhuma,
tava vīra pabhāvena nipphannā naranāyaka.
1060. Iddhīsu ca vasī homa dibbāya sotadhātuyā,
cetopariyaññassa vasī homa mahāmune.
1061. Pubbe nivāsaṃ jānāma dibbacakkhu visodhitaṃ,
sabbāsavā parikkhīṇā natthidāni punabbhavo.
1062. Atthadhammaniruttīsu paṭibhāne tatheva ca,
ññaṃ amhaṃ mahāvīra uppannaṃ tava santike.
1063. Pubbānaṃ lokanāthānaṃ saṅgamaṃ no nidassitaṃ,
adhikārā bahū amhaṃ tumhatthāya mahāmune.
1064. Yaṃ amhaṃ purimaṃ kammaṃ kusalaṃ sarase mune,
tumhatthāya mahāvīra puññanupacitāni no.
1065. Abhabbatthāne vajjetvā vārayimha anācaram,
tuyhatthāya mahāvīra cattāni jīvitāni no.¹
1066. Nekakoṭisahassānaṃ bhariyatthāya'dāsi no,
na tattha vimaṇā homa tuyhatthāya mahāmune.
1067. Nekakoṭisahassānaṃ upakārāya 'dāsi no,
na tattha vimaṇā homa tuyhatthāya mahāmune.
1068. Nekakoṭisahassānaṃ bhojanatthāya 'dāsi no,
na tattha vimaṇā homa tuyhatthāya mahāmune.
1069. Nekakoṭisahassāni jīvitāni cajimha no,
“Bhayamokkhaṃ karissāma” jīvitāni cajimhase.
1070. Aṅgagate alaṅkāre vatthe nānāvidhe bahū,
itthibhaṇḍe na gūhāma tuyhatthāya mahāmune.

¹ sañcattaṃ jīvitampi no - Syā.

1057. Ngọn núi của bầu vũ trụ là mỏ chim. Trong lúc phe phẩy cây Jambu cùng với cội rễ (làm cây quạt), các vị ni đã đi đến và đánh lễ đấng Lãnh Đạo Thế Gian.
1058. Tương tự y như thế, các vị ni đã thị hiện hình dáng con voi, con ngựa, ngọn núi, và biển cả, rồi mặt trăng, mặt trời, núi Meru, và vóc dáng của vị trời Sakka.
1059. “Bạch vị Anh Hùng, bạch đấng Hữu Nhãn, chúng con là các vị Yasodharā xin đánh lễ ở bàn chân (Ngài). Bạch vị Anh Hùng, bạch đấng Lãnh Đạo của nhân loại, chúng con đã được hoàn thành nhờ vào quyền uy của Ngài.
1060. Bạch đấng Đại Hiền Trí, chúng con đã có năng lực về các loại thần thông và thiên nhĩ giới, chúng con đã có năng lực về trí biết tâm của người khác.
1061. Chúng con biết được đời sống trước đây, thiên nhãn được thanh tịnh, tất cả các lậu hoặc đã được cạn kiệt, giờ đây không còn tái sanh nữa.
1062. Bạch đấng Đại Hùng, trí của chúng con về ý nghĩa, về pháp, về ngôn từ, và tương tự như thế về phép biện giải là được thành tựu trong sự hiện diện của Ngài.
1063. Bạch đấng Đại Hiền Trí, sự gặp gỡ đối với các đấng Lãnh Đạo Thế Gian trước đây đã được chúng con nhìn thấy rõ. Nhiều hành động hướng thượng của chúng con là nhằm mục đích về Ngài.
1064. Bạch bậc Hiền Trí, xin Ngài nhớ lại thiện nghiệp trước đây của chúng con. Bạch đấng Đại Hùng, phước báu đã được tích lũy bởi chúng con là nhằm mục đích về Ngài.
1065. Bạch đấng Đại Hùng, sau khi đã tránh xa những nơi không thích hợp và đã ngăn trừ điều không giới hạn, mạng sống đã được chúng con hy sinh là nhằm mục đích về Ngài.
1066. Bạch đấng Đại Hiền Trí, Ngài đã bố thí chúng con nhằm mục đích làm vợ (kẻ khác) nhiều ngàn koti lần. Chúng con không có bất bình về điều ấy là nhằm mục đích về Ngài.
1067. Bạch đấng Đại Hiền Trí, Ngài đã bố thí chúng con vì sự hỗ trợ (kẻ khác) nhiều ngàn koti lần. Chúng con không có bất bình về điều ấy là nhằm mục đích về Ngài.
1068. Bạch đấng Đại Hiền Trí, Ngài đã bố thí chúng con nhằm mục đích vật thực (cho kẻ khác) nhiều ngàn koti lần. Chúng con không có bất bình về điều ấy là nhằm mục đích về Ngài.
1069. Chúng con đã từ bỏ nhiều ngàn koti mạng sống. Chúng con đã từ bỏ các mạng sống (nghĩ rằng): ‘Chúng ta sẽ thực hiện sự giải thoát khỏi nỗi sợ hãi.’
1070. Bạch đấng Đại Hiền Trí, chúng con không cất giấu các đồ trang sức được dùng cho phụ nữ, cùng nhiều vói vóc các loại, và các vật dụng của phụ nữ là nhằm mục đích về Ngài.

1071. Dhanadhaññapariccāgaṃ gāmāni nigamāni ca,
khattā puttā ca dhītā ca pariccattā¹ mahāmune.
1072. Hatthī assā gavā cāpi² dāsiyo paricārikā,
tuyhatthāya mahāvīra pariccattā asaṅkhiyā.³
1073. Yaṃ amhe paṭimantesi dānaṃ dassāma yācake,
vimaṇaṃ no na passāma dadato dānamuttamaṃ.
1074. Nānāvidhaṃ bahuṃ dukkhaṃ saṃsāre ca bahubbidhe,
tuyhatthāya mahāvīra anubhuttaṃ asaṅkhiyaṃ.
1075. Sukhappattā na modāma⁴ na ca dukkhesu dummanā,
sabbattha tulitā homa tuyhatthāya mahāmune.
1076. Anumaggena sambuddho yaṃ dhammaṃ abhinīhari,
anubhutvā sukhaṃ dukkhaṃ patto bodhiṃ mahāmuni.
1077. Brahmadevaṃ ca sambuddhaṃ gotamaṃ lokanāyakaṃ,
aññesaṃ lokanāthānaṃ saṅgamā tehi no bahū.
1078. Adhikārā bahū amhaṃ⁵ tuyhatthāya mahāmune,
gavesato buddhadhamme mayaṃ te paricārikā.
1079. Kappe ca satahasse caturo ca asaṅkhiye,
dīpaṅkaro mahāvīro uppajji lokanāyako.
1080. Paccantadesavisaye nimantetvā tathāgataṃ,
tassa āgamaṇaṃ maggaṃ sodhenti tuṭṭhamānasā.
1081. Tena kālena so āsi sumedho nāma brāhmaṇo,
maggā ca paṭiyādesi āyataṃ⁶ sabbadassino.
1082. Tena kālena āsimha sabbā brāhmaṇasambhavā,
thalūdajāni pupphāni āharimha samāgamaṃ.
1083. Tasmīṃ so samaye buddho dīpaṅkaro mahāyaso,
viyākāsi mahāvīro isimuggatamānasaṃ.

¹ khettaṃ dhitañ ca puttañ ca pariccattaṃ - PTS.

² hatthi-assa-gavaṃ cāpi - PTS.

³ pariccattaṃ asaṅkhiyaṃ - PTS.

⁴ pattānumodāma - Ma, Syā.

⁵ adhikāraṃ bahuṃ amhe - Ma, PTS.

⁶ āyato - Ma, Syā, PTS.

1071. Chúng con đã dứt bỏ tài sản, lúa gạo, các ngôi làng, và các phố chợ. Bạch đấng Đại Hiên Trí, các ruộng vườn, những người con trai và những người con gái đã được dứt bỏ.

1072. Bạch đấng Đại Hùng, không thể đếm được những con voi, ngựa, trâu bò, luôn cả các nữ tỳ và tớ gái đã được dứt bỏ là nhằm mục đích về Ngài.

1073. Về việc Ngài bảo chúng con rằng: ‘Ta sẽ cho vật thí đến người hành khất,’ chúng con không nhìn thấy sự bất bình của chúng con trong khi Ngài bố thí vật thí tối thượng.

1074. Bạch đấng Đại Hùng, chúng con đã trải qua nhiều khổ đau khác loại không thể đếm được, và ở sự luân hồi với nhiều hình thức là nhằm mục đích về Ngài.

1075. Bạch đấng Đại Hiên Trí, đạt được sung sướng chúng con không vui thích và không có tâm bực bội trong những khổ đau, chúng con được quân bình trong mọi trường hợp là nhằm mục đích về Ngài.

1076. Theo lộ trình mà bậc Toàn Giác (quá khứ) đã khẳng định về pháp (giải thoát), thì đấng Đại Hiên Trí đã đạt đến sự Giác ngộ sau khi trải qua an lạc và khổ đau.

1077. Bạch đấng Phạm Thiên, bậc Toàn Giác, đấng Lãnh Đạo Thế Gian Gotama, Ngài với chúng con đã có nhiều lần gặp gỡ với các đấng Bảo Hộ Thế Gian khác.

1078. Bạch đấng Đại Hiên Trí, nhiều hành động hướng thượng của chúng con là nhằm mục đích về Ngài. Chúng con là những nữ tỳ của Ngài trong lúc Ngài tâm cầu Phật Pháp.”

1079. Vào thuở bốn a-tăng-kỳ và một trăm ngàn kiếp, bậc Đại Anh Hùng, vị Lãnh Đạo Thế Gian Dīpaṅkara đã hiện khởi.

1080. Sau khi đã thỉnh mời đức Như Lai, những người ở khu vực vùng biên địa làm sạch sẽ con đường đi đến của Ngài với tâm hoan hỷ.

1081. Vào thời điểm ấy, người ấy đã là vị Bà-la-môn tên Sumedha, và đã sửa soạn con đường của đấng Toàn Trí đang đi đến.

1082. Vào thời điểm ấy, tất cả chúng con đã có xuất thân là Bà-la-môn. Chúng con đã mang đến cuộc tụ hội những đóa hoa mọc trên đất liền và dưới nước.

1083. Vào lúc ấy, đức Phật Dīpaṅkara, bậc Đại Hùng có danh tiếng vĩ đại ấy đã chú nguyện cho vị ẩn sĩ có tâm ý hướng thượng.

1084. Calatī ravatī paṭhavī saṅkampi sadevakam,
tassa kammaṃ pakittente isimuggatamānaso.¹
1085. Devakaññā manussā ca mayaṃ cāpi sadevakā,
nānāpūjanīyaṃ bhaṇḍaṃ pūjayitvāna patthayaṃ.
1086. Tesam buddho viyākāsi jotidīpasanāmako,
“Ajja ye patthitā atthi te bhavissanti sammukhā.”
1087. Aparimeyye ito kappe yaṃ no buddho viyākari,
taṃ vācamanumodantī evaṅkārī ahumha no.
1088. Tassa kammaṃ sukataṃ tattha cittaṃ pasādiya,²
devamānusakaṃ yoniṃ anubhotvā asaṅkhiyaṃ.
1089. Sukhadukkhe ’nubhotvāna devesu mānusesu ca,
pacchimabhava sampatte jātā ’mha sākiye kule.
1090. Rūpavatī bhogavatī yasaṣilavatī tato,
sabbaṅgasampadā homa kulesu atisakkatā.
1091. Lābhaṃ silokaṃ sakkāraṃ lokadhammasamāgamaṃ,
cittaṃ ca dukkhiṃ natthi vasāma akutobhayā.
1092. Vuttaṃ hetam bhagavatā rañño antepure tadā,
khattiyānaṃ pure viro upakāraṃ ca niddisi.
1093. Upakārā ca yā nārī yā ca nārī sukhe dukhe,
atthakkhāyī ca yā nārī yā ca nārī ’nukampikā.
1094. Dhammaṃ care sucariṃ na naṃ ducariṃ care,
dhammacārī sukhaṃ seti asmiṃ loke paramhi ca.
1095. Agāraṃ vijahitvāna pabbajimha ’nagāriyaṃ,
aḍḍhamāse asampatte catusaccaṃ phusimha no.
1096. Cīvaraṃ piṇḍapātaṃ ca paccayaṃ sayanāsaṃ,
upanenti bahum amhe sāgarasseva ūmiyo.

¹ isimuggatamānasaṃ - Ma, Syā, PTS.

² pasādayaṃ - Sī Mu, Ma, Syā, PTS.

1084. Trong khi tuyên dương hành động của vị ẩn sĩ có tâm ý hướng thượng ấy, quả đất (đã) lay chuyển, gào thét, rung động cùng với Thiên giới.

1085. Các tiên nữ và loài người, luôn cả chúng con cùng với chư Thiên đã dâng lên phẩm vật cúng dường khác nhau rồi đã ước nguyện.

1086. Đức Phật tên Jotidīpa (Dīpaṅkara) đã chú nguyện cho các vị ấy rằng: *“Những điều đã được ước nguyện vào ngày hôm nay sẽ trở thành hiện thực.”*

1087. Ấy là điều đức Phật đã chú nguyện cho chúng con trước đây vô lượng kiếp. Trong khi tùy hỷ lời nói ấy, chúng con đã là những người hành động như thế.

1088. Tại nơi ấy, chúng con đã có tâm tịnh tín đối với việc làm đã được thực hiện tốt đẹp ấy. Chúng con đã sanh vào bản thể trời và người với số lần không thể đếm được.

1089. Chúng con đã trải qua an lạc và khổ đau ở các cõi trời và loài người. Khi đạt đến kiếp sống cuối cùng, chúng con đã sanh ra trong gia tộc Sakya.

1090. Chúng con có sắc đẹp, có của cải, do đó có danh vọng và giới hạnh. Chúng con có sự thành tựu vẹn toàn thân thể, được vô cùng kính trọng ở các gia đình.

1091. Lợi lộc, danh vọng, cung kính, sự hội tụ của các pháp thế gian, và tâm bị khổ não là không có, chúng con sống không sợ hãi.

1092. Khi ấy, điều này đã được đức Thế Tôn nói ra ở trong kinh thành của đức vua (Suddhodana). Và đấng Anh Hùng đã chỉ ra việc hỗ trợ trước đây của các vị Sát-đế-ly:

1093. *“Người nữ nào là hữu ân, người nữ nào cùng chung vui sướng khổ đau, người nữ nào nói lời hữu ích, và người nữ nào có lòng thương tưởng, –*

1094. *– thời hãy thực hành pháp thiện hạnh, chớ thực hành ác hạnh ấy. Người thực hành Giáo Pháp thọ hưởng an lạc ở đời này và đời sau.”*

1095. Sau khi từ bỏ gia đình, chúng con đã xuất gia vào đời sống không gia đình. Chưa đạt đến nửa tháng, chúng con đã chạm đến bốn Sự Thật.

1096. Nhiều người đem đến cho chúng con y phục, vật thực, thuốc men, và chỗ nằm ngồi tựa như các làn sóng của biển cả.

1097. Kilesā jhāpitā amhaṃ bhavā sabbe samūhatā,
nāgīva bandhanaṃ chetvā viharāma anāsavā.
1098. Svāgataṃ vata no āsi buddhaseṭṭhassa santike,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
1099. Paṭisambhidā catasso vimokkhāpi ca aṭṭhime,
chaḷabhiññā sacchikatā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
1100. Evaṃ bahuvīdhaṃ dukkhaṃ sampattī ca bahubbidhā,
visuddhabhāvaṃ sampattā labhāma sabbasampadā.
1101. Yā dadanti sakattānaṃ puññatthāya mahesino,
sahāyasampadā honti nibbānapadamasaṅkhaṭaṃ.
1102. Parikkhīṇaṃ atītaṃ ca paccuppannaṃ anāgataṃ,
sabbaṃ kammampi no khīṇaṃ pāde vandāma cakkhuma.
1103. Nibbānāya vajantīnaṃ kiṃ vo vakkhāma uttariṃ,
santasaṅkhatadosaṃ hi pappotha amataṃ padaṃ.

Itthaṃ sudaṃ Yasodharāpamukhāni aṭṭhārasabhikkhunīsahassāni
bhagavato sammukhā imā gāthāyo abhāsithāti.

**Yasodharāpamukha-aṭṭhārasabhikkukhunisahassāpadānaṃ
dasamaṃ.**

Kuṇḍalakesivaggo tatiyo.

--ooOoo--

TASSUDDĀNAM

Kuṇḍalā gotamī ceva dhammadinnā ca sakulā,
varanandā ca soṇā ca kāpilāni yasodharā.
Dasasahassabhikkhunī aṭṭhārasasahassakā,
gāthāsātāni cattāri cha ca sattati meva ca.

--ooOoo--

1097. Các phiền não của chúng con đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch. Sau khi cắt đứt sự trói buộc như là con voi cái (đã được cởi trói), chúng con sống không còn lậu hoặc.

1098. Quả vậy, chúng con đã thành công mỹ mãn, đã thành tựu tam minh, đã thực hành lời dạy của đức Phật trong sự hiện tiền của đức Phật tối thượng.

1099. Bốn (tuệ) phân tích, tám giải thoát, và sáu thắng trí đã được chúng con đắc chứng; chúng con đã thực hành lời dạy của đức Phật.

1100. Như vậy là có khổ đau đa dạng và thành công nhiều hình thức. Được đạt đến trạng thái thanh tịnh, chúng con nhận lãnh mọi sự thành tựu.

1101. Những nàng nào bố thí chính bản thân mình vì mục đích phước báu của vị đại ẩn sĩ là có sự thành tựu về bạn hữu, còn vị thế Niết Bàn là không còn tạo tác.

1102. “Quá khứ, hiện tại, và vị lai đã được cạn kiệt, tất cả nghiệp của chúng con đã được cạn kiệt. Bạch đấng Hữu Nhãn, chúng con xin đánh lễ ở bàn chân (Ngài).”

1103. “Ta sẽ nói điều gì hơn nữa về các nàng là những người đang tiến đến Niết Bàn? Bởi vì các nàng đã đạt được vị thế Bất Tử, (là cảnh giới mà) sự tạo tác và điều sai trái đã được tịnh lặng.”

Mười tám ngàn vị tỳ khưu ni đứng đầu là Yasodharā trước mặt đức Thế Tôn đã nói lên những lời kệ này như thế ấy.

Ký sự về mười tám ngàn vị tỳ khưu ni có Yasodharā đứng đầu là phần thứ mười.

Phẩm Kuṇḍalakesī là phẩm thứ ba.

--ooOoo--

TÓM LƯỢC CỦA PHẨM NÀY:

Vị ni Kuṇḍalā, vị ni Kisāgotamī, luôn cả vị ni Dhammadinnā, vị ni Sakulā, vị ni Nandā cao quý, vị ni Soṇā, vị ni Bhaddākāpilānī, vị ni Yasodharā, mười ngàn tỳ khưu ni, và mười tám ngàn vị ni, (tổng cộng) là bốn trăm bảy mươi sáu câu kệ cả thảy.

--ooOoo--